

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2026

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
CỔ PHẦN SAMETEL
SAMETE L
I am the author
of this document
2026.04.28
10:59:15+07'00'

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Báo cáo tình hình tài chính	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111,865,880,412	83,596,037,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,937,211,765	13,368,063,339
1. Tiền	111		3,937,211,765	13,368,063,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85,907,330,000	43,107,592,781
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02(a)	69,907,330,000	42,688,750,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.02(a)	-	(50,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02(b)	16,000,000,000	468,842,781
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,129,677,079	20,031,463,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,132,772,798	24,996,884,612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	281,393,086	431,425,260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,128,701,226	3,575,434,419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07		
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		891,661,568	7,088,918,134
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	69,344,690	184,307,431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.16	822,316,878	904,610,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.08	-	6,000,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,801,916,569	72,046,881,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,134,640	116,134,640
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	121,134,640	116,134,640
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,984,807,060	32,164,125,238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	30,636,807,060	31,816,125,238
- Nguyên giá	222		40,853,500,247	48,273,657,626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,216,693,187)	(16,457,532,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	348,000,000	348,000,000
- Nguyên giá	228		1,144,108,100	1,144,108,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	29,800,000,000	29,800,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.13	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.09	145,974,869	3,216,621,533
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		145,974,869	3,216,621,533
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		179,667,796,981	155,642,919,016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		75,707,048,305	97,396,445,998
I. Nợ ngắn hạn	310		72,565,006,286	94,254,403,979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,222,318,331	25,255,218,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,080,872,889	52,252,083,914
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	11,711,972,765	265,661,352
5. Phải trả người lao động	315		192,804,826	155,535,095
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	-	12,004,844
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2,541,720,236	2,707,499,784
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19(a)	29,040,849,353	11,830,032,478
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,774,467,886	1,776,367,886
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.19(b)	3,142,042,019	3,142,042,019
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		3,142,042,019	3,142,042,019
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	103,960,748,676	58,246,473,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,353,358,676	(7,360,916,982)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		45,714,275,658	(6,072,001,925)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		179,667,796,981	155,642,919,016

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý I/2026	Quý I/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,591,399,631	7,639,306,051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	477,875,859	6,173,119,648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,113,523,772	1,466,186,403
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4,106,885,780	2,057,507
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	2,628,284,338	515,452,319
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	596,596,770	440,037,899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	517,383,880	889,458,330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1,478,144,564	(376,704,638)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	61,283,010,159	108
13. Chi phí khác	32	VI.10	5,652,530,086	563,518,945
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55,630,480,073	(563,518,837)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57,108,624,637	(940,223,475)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11,394,348,979	777,935,410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45,714,275,658	(1,718,158,885)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6,968	(314)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	6,968	(314)

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ - Phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128,566,347,654	35,098,837,704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139,933,194,116)	(21,333,656,471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(585,312,726)	(478,893,168)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1,256,479,182)	(549,455,313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(777,935,410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,410,632,125	(227,622,284)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,332,504,985)	(2,824,967,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,110,511,230)	8,906,307,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(15,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		468,842,781	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,531,157,219)	(15,400,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		130,715,821,734	21,153,572,175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113,505,004,859)	(16,359,335,223)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	(165,254,805)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,210,816,875	4,628,982,147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9,430,851,574)	(1,864,710,731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,368,063,339	5,421,901,022
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3,937,211,765	3,557,190,291

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và kỳ kế toán quý I kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 12 năm 2025

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gữ: thiết bị, NVL. điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường Thông Tây Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bầu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	13,429,323,588	13,429,323,588
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty TNHH DH Năng lượng	379,180,772	379,180,772
Phải thu bên thứ ba	14,703,449,210	11,567,561,024
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	4,861,294,431
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	-	1,863,636,364
Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Ông Hà Sỹ Tĩnh	2,706,133,278	2,706,133,278
CÔNG TY TNHH ZHUOYINGSHE VIỆT NAM	4,500,000,000	
Công ty khác	1,128,548,581	629,024,031
Cộng	28,132,772,798	24,996,884,612
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba	281,393,086	431,425,260
Công ty TNHH Nhựa AP	66,449,900	66,449,900
Công ty TNHH Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Kiến Phát		45,000,000
Công ty TNHH XNK & Sản xuất Thương mại TNX	52,195,000	52,195,000
Viện Phát triển Quản trị và Công nghệ	50,000,000	50,000,000
Công ty khác	112,748,186	217,780,360
Cộng	281,393,086	431,425,260

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,128,701,226	3,575,434,419
Phải thu về bán chứng khoán (i)		2,467,288,779
Phải thu lãi dự thu về cho vay	393,415,595	393,415,595
Ký cược, ký quỹ	47,044,993	55,545,647
Tạm ứng	40,000,000	10,943,760
Phải thu khác	648,240,638	648,240,638
Cộng	1,128,701,226	3,575,434,419
b) Dài hạn	121,134,640	116,134,640
Ký cược, ký quỹ dài hạn	121,134,640	116,134,640
Cộng	121,134,640	116,134,640

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	21,911,570,562	(7,472,607,561)	21,911,570,562	(8,031,698,470)
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Công ty TNHH Thiết bị điện Công Nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Việt Nam	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ du lịch	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Các đối tượng khác	2,196,775,606	(295,818,677)	2,196,775,606	(854,909,586)
Phải thu khác	662,124,570	(662,124,570)	662,124,570	(662,124,570)
Trả trước cho người bán	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(278,457,900)
Công ty TNHH Nhựa AP	66,449,900	(66,449,900)	66,449,900	(66,449,900)
Công ty TNHH XNK và sản xuất Thương mại TNX	52,195,000	(52,195,000)	52,195,000	(52,195,000)
Viện phát triển quản trị và công nghệ	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng	40,000,000	(40,000,000)	40,000,000	(40,000,000)
Công ty TNHH Cơ khí Cao su Trường Hoa	36,525,500	(36,525,500)	36,525,500	(36,525,500)
Các đối tượng khác	33,287,500	(33,287,500)	33,287,500	(33,287,500)
Cộng	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	-	-

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các khoản khác nộp thuế	-	6,000,000,000
Cộng	-	6,000,000,000

9. Chi phí trả trước

	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mái nhà xưởng	27,308,208	130,369,192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42,036,482	53,938,239
Cộng	69,344,690	184,307,431
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	-	3,028,255,104
Chi phí bảo trì, sửa chữa	95,601,280	86,040,585
Chi phí trả trước dài hạn khác	50,373,589	102,325,843

Cộng	<u>145,974,869</u>	<u>3,216,621,533</u>
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	1/1/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất (i)	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>
Cộng	<u>29,800,000,000</u>	<u>29,800,000,000</u>

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty TNHH DHI ASSET. Tại ngày 31/03/2026, Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETTEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Số tăng trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Điều chỉnh khác	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
Số giảm trong năm	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,471,712,664	27,128,604,856	1,175,832,727	77,350,000	40,853,500,247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Số tăng trong năm	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- Khấu hao trong năm	120,000,000	319,721,552	37,316,916	-	477,038,468
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	563,594,318	8,810,402,231	765,346,638	77,350,000	10,216,693,187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
Tại ngày cuối năm	11,908,118,346	18,318,202,625	410,486,089	-	30,636,807,060

- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

	3/31/2026	1/1/2026
	549,062,664	5,742,528,069
	18,371,721,401	15,852,094,317

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCD vô hình	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
Số dư đầu năm	348,000,000		711,158,600		84,949,500		1,144,108,100
Số tăng trong năm			-		-		-
Số giảm trong năm			-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	348,000,000		711,158,600		84,949,500		1,144,108,100
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			-	711,158,600	84,949,500		796,108,100
Số tăng trong năm			-	-	-		-
- <i>Khấu hao trong năm</i>			-	-	-		-
Số giảm trong năm			-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm			-	711,158,600	84,949,500		796,108,100
Giá trị còn lại của TSCD vô hình							
Tại ngày đầu năm	348,000,000		-		-		348,000,000
Tại ngày cuối năm	348,000,000		-		-		348,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026 VND			1/1/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Global Minds Fund I (i)</i>	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-
Cộng	6,750,000,000		-	6,750,000,000		-

(i) Khoản đầu tư này bao gồm 675.000 cổ phiếu ưu đãi có quyền hoàn lại, tương đương 33,33% tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Global Minds Fund I. Do các cổ phiếu này không đi kèm quyền biểu quyết, Công ty không có quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Vì vậy, khoản đầu tư này được phân loại và ghi nhận là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, không được coi là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày trong Báo cáo tài chính, do không có giả niêm yết trên thị trường theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Đồng thời, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý thông qua các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24.222.318,331	24.222.318,331	25.252.218,626	25.252.218,626
Công ty TNHH IDH Asset	20.000.000,000	20.000.000,000	20.000.000,000	20.000.000,000
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.236.105,523	3.236.105,523	3.236.105,523	3.236.105,523
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiết bị điện An Phú	-	-	1.105.934,701	1.105.934,701
Công ty khác	986.212,808	986.212,808	913.178,402	913.178,402
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND

15. Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam	-	52.171.211,025
CÔNG TY TNHH GREENSHAREX VIỆT NAM	3.000.000,000	
Các khách hàng khác	80.872,889	80.872,889
Cộng	3.080.872,889	52.252.083,914

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Trong năm			
	1/1/2026	Tăng	Khấu trừ	31/03/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	904.610,703	66.053,359	148.347,184	822.316,878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	11.394.348,979	11.394.348,979
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.828,400	55.790,834	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng	-	3.828,400	11.450.139,813	11.711,972,765

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HU/TTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	2.256.323.531	84 tháng	Theo từng lần nhận nợ	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, triển khai sản phẩm tại dự án; - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty Điện lực Đồng Nai hoặc Công ty con hoặc Chi nhánh của Công ty Điện lực Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HU/TTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	2.776.500.000	84 tháng	Theo từng lần nhận nợ	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền khai thác và quản lý dự án, bao gồm quyền sử dụng, hưởng lợi và lợi tức phát sinh; - Nguồn thu, thu nhập và giá trị gia tăng từ dự án hoặc từ các quyền liên quan; - Quyền nhân toàn bộ khoản thanh toán liên quan đến dự án: thu nhập, bồi hoàn, hoàn trả, phát vi phạm.... - Tài sản hữu hình và vô hình gắn liền với dự án; - Quyền đòi nợ (gốc, lãi, phạt, bồi thường) theo Hợp đồng số 20/DNMT58502 ngày 25/12/2020 với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam – TNHH Điện lực Cần Đức, với tổng giá trị thanh toán là 62.52 tỷ đồng.
Tổng		18.000.000.000	5.035.823.531		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BÀN THUÝẾT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vón chủ sở hữu

* Bảng đối chiếu biến động của vón chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vón đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vón cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	1,632,732,708	67,052,190,943
Số dư cuối năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Số dư đầu năm nay	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Lãi(Lỗ) trong năm				45,912,886,412	45,912,886,412
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	38,551,969,430	104,159,359,430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa		6,133,838,000
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu cung cấp điện NLMT	1,286,849,011	1,505,468,051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	304,550,620	
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
Cộng	1,591,399,631	7,639,306,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	6,133,838,000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	1,286,849,011	1,505,468,051
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	304,550,620	-
Cộng	1,591,399,631	7,639,306,051
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	4,956,591,034
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1,216,528,614
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	477,875,859	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	477,875,859	6,173,119,648
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,468,089	2,057,507
Lãi trả chậm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4,104,417,691	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	4,106,885,780	2,057,507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	182,653,936	515,452,319
Lãi thuê tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2,495,630,402	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(50,000,000)	-
Cộng	2,628,284,338	515,452,319
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí lương thưởng nhân viên	437,263,770	233,336,570
Chi phí khấu hao	1,597,966	5,124,513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,573,399	69,225,536
Chi phí khác bằng tiền khác	102,489,699	69,868,324
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34,671,936	62,482,956
Cộng	596,596,770	440,037,899
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí lương thưởng nhân viên	269,527,948	334,681,325
Chi phí khấu hao	126,717,802	228,428,343
Thuế và các khoản lệ phí	-	7,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,343,887	156,672,390
Chi phí khác bằng tiền khác	68,836,477	119,666,134
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,048,675	43,010,138
Hoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(559,090,909)	-
Cộng	517,383,880	889,458,330
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	60,150,000,000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả lâu ngày	1,105,934,701	-
Thu nhập từ xử lý cổ tức lâu ngày	-	-
Các khoản khác	27,075,458	108
Cộng	61,283,010,159	108

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, Số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính		
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,757,610,272	
Xử lý công nợ	1,863,636,364	
Chi phí khác	31,283,450	563,518,945
Cộng	5,652,530,086	563,518,945

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2026 là năm thứ 5 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,108,624,637	(940,223,475)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Chi phí lãi vay bị loại theo giao dịch liên kết	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Có tác, lợi nhuận được chia	-	-
- Chi phí được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ (*)	56,971,744,896	(940,223,475)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	56,971,744,896	(940,223,475)
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	56,971,744,896	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	11,394,348,979	-
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	-	777,935,410
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	11,394,348,979	777,935,410

(*) Đây là khoản thu nhập chịu thuế từ việc chuyển nhượng BĐS là quyền sử dụng đất KCN Long Thành

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
--	---------------------------------	---------------------------------

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45,714,275,658	(1,718,158,885)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45,714,275,658	(1,718,158,885)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,560,739	5,467,432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,968	(314)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6,968	(314)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
31/03/2026				
Doanh thu thuần	-	-	1,591,399,631	1,591,399,631
Giá vốn hàng bán	-	-	477,875,859	477,875,859
Lợi nhuận gộp	-	-	1,113,523,772	1,113,523,772
31/03/2025				
Doanh thu thuần	-	6,133,838,000	1,505,468,051	7,639,306,051
Giá vốn hàng bán	-	4,956,591,034	1,216,528,614	6,173,119,648
Lợi nhuận gộp	-	1,177,246,966	288,939,437	1,466,186,403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,937,211,765	-	13,368,063,339	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,000,000,000	-	468,842,781	-
Phải thu khách hàng	28,132,772,798	(8,413,190,031)	24,996,884,612	(8,972,280,940)
Phải thu khác	1,128,701,226	-	3,575,434,419	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	49,198,685,789	(8,413,190,031)	42,409,225,151	(8,972,280,940)
			Giá trị ghi sổ	
			31/03/2026	1/1/2026
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			32,182,891,372	14,972,074,497
Phải trả người bán			24,222,318,331	25,255,218,626
Phải trả khác			2,541,720,236	2,707,499,784
Cộng			58,946,929,939	42,934,792,907

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cùng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	53,911,106,408	5,035,823,531	58,946,929,939
Các khoản vay	27,147,067,841	5,035,823,531	32,182,891,372
Phải trả người bán	24,222,318,331	-	24,222,318,331
Phải trả khác	2,541,720,236	-	2,541,720,236
Số đầu năm	9,304,990,462	5,667,084,035	42,934,792,907
Các khoản vay	9,304,990,462	5,667,084,035	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	2,707,499,784	-	2,707,499,784

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo số giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương